

DỰ THẢO



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN... :2022/BTNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ TIẾNG ỒN**

National Technical Regulation on Noise

HÀ NỘI - 2022

QCVN : 2022/BTNMT

Lời nói đầu

QCVN ...:2022/BTNMT thay thế QCVN 26:2010/BTNMT.

QCVN ...: 2022/BTNMT do Tổng cục Môi trường biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và được ban hành theo Thông tư số .../2022/TT-BTNMT ngày tháng ... năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ TIẾNG ÒN

National Technical Regulation on Noise

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giới hạn tối đa các mức tiếng ồn tại các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc (khu vực bị ảnh hưởng).

Tiếng ồn trong quy chuẩn này là mức ồn phát sinh từ các hoạt động do con người tạo ra. Quy chuẩn này không áp dụng để đánh giá mức ồn trong môi trường lao động của các cơ sở sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ và các chương trình biểu diễn nghệ thuật được cấp phép.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động phát ra tiếng ồn ảnh hưởng tới các khu vực có con người sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Giải thích thuật ngữ

1.3.1. Tiếng ồn trong quy chuẩn này được hiểu là các âm thanh lớn phát ra từ việc sử dụng các thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ và các vật thể khác tới khu vực bị ảnh hưởng.

1.3.2. Khu vực bị ảnh hưởng là khu vực cần thực hiện việc đo đạc, quan trắc và kiểm soát tiếng ồn.

1.3.3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ loại 1 quy định trong quy chuẩn này là các cơ sở có sử dụng các thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ phát ra tiếng ồn theo chủng loại và số lượng quy định tại Phụ lục kèm theo.

1.3.4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác là các cơ sở không phải là Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ loại 1.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Phân loại khu vực bị ảnh hưởng

Việc phân loại các khu vực mục tiêu trong Quy chuẩn này được thực hiện căn cứ theo quy định về quản lý các công trình xây dựng theo quy định pháp luật.

2.1.1. Khu vực A bao gồm các công trình sau đây:

- Nhà trẻ, trường mẫu giáo; trường phổ thông các cấp; trường đại học và cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp; trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và các loại trường khác;

- Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ trung ương đến địa phương; các phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa khu vực; trạm y tế, nhà hộ sinh; nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão; cơ sở phòng chống dịch bệnh; các cơ sở y tế khác;

- Trụ sở của tổ chức tôn giáo, chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh đường, thánh thất, niệm phật đường, trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo, tượng đài, bia, tháp và những công trình tương tự của các tổ chức tôn giáo;

- Đình, đền, am, miếu, từ đường, nhà thờ họ và những công trình tương tự khác

- Nhà làm việc của Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước, nhà làm việc của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân và cơ quan chuyên môn trực thuộc các cấp; trụ sở tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

2.1.2. Khu vực B bao gồm các công trình sau đây:

- Nhà ở: Nhà chung cư và các loại nhà ở tập thể khác; nhà ở riêng lẻ;

- Bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày;

- Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp;

- Công viên;

- Nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng.

2.1.3. Khu vực C bao gồm các công trình sau đây:

Công trình chăn nuôi, trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản

2.1.4. Khu vực D bao gồm các công trình sau đây:

- Công trình thể thao ngoài trời, công trình thể thao trong nhà và công trình thể thao khác;

- Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; công trình vui chơi, giải trí và các công trình văn hóa tập trung đông người khác; các công trình di tích, tượng đài ngoài trời và các công trình khác có chức năng tương đương;

- Trung tâm thương mại, siêu thị; chợ; cửa hàng, nhà hàng ăn uống, giải khát và công trình tương tự khác; nhà phục vụ thông tin liên lạc: bưu điện, bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị thông tin.

2.1.5. Khu vực E bao gồm các công trình sau đây:

- Nhà ga: hàng không, đường thủy, đường sắt; bến xe ô tô; cáp treo vận chuyển người;
- Các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật;
- Bãi đỗ ô tô, xe máy (gồm bãi đỗ xe ngầm và bãi đỗ xe nổi);
- Các công trình quốc phòng, an ninh mà không sử dụng theo các mục đích tương đương với các công trình tại các khu vực A, B, C, D;
- Các công trình khác.

2.2. Giá trị tối đa cho phép đối với tiếng ồn phát sinh từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ loại 1 được đo tại khu vực bị ảnh hưởng

Giá trị tối đa cho phép đối với tiếng ồn phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ loại 1 được đo tại khu vực bị ảnh hưởng quy định tại Bảng 1.

Bảng 1: Giới hạn tối đa cho phép đối với tiếng ồn phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ loại 1

[Đơn vị: dB(A)]

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 24h00)	Đêm (24h00 đến trước 06h00)
Khu vực A	≤ 50	≤ 45	≤ 40
Khu vực B	≤ 55	≤ 50	≤ 45
Khu vực C	≤ 60	≤ 55	≤ 50
Khu vực D	≤ 65	≤ 60	≤ 55
Khu vực E	≤ 70	≤ 65	≤ 60

Trong đó:

1. Giá trị ngưỡng giới hạn cho phép được áp dụng dựa trên tiêu chuẩn của khu vực mục tiêu nơi đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ loại 1.
2. Cho phép điều chỉnh ngưỡng giá trị tối đa cho phép đối với tiếng ồn phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ loại 1 cụ thể như sau:

Thời gian phát ra tiếng ồn	Chênh lệch ngưỡng giá trị tại Bảng 1 được phép điều chỉnh
Một trong các trường hợp sau:	+15 dB

≤ 01 tiếng vào ban ngày ≤ 0,5 tiếng vào buổi tối ≤ 0,25 tiếng vào buổi đêm	
Một trong các trường hợp sau: > 1 tiếng và ≤ 02 tiếng vào ban ngày > 0,5 tiếng và ≤ 1 tiếng vào buổi tối > 0,25 tiếng và ≤ 0,5 tiếng vào buổi đêm	+10 dB
Một trong các trường hợp sau: > 2 tiếng và ≤ 4 tiếng vào ban ngày > 1 tiếng và ≤ 2 tiếng vào buổi tối > 0,5 tiếng và ≤ 1 tiếng vào buổi đêm	+5 dB
Một trong các trường hợp sau: > 4 tiếng và ≤ 6 tiếng vào ban ngày > 2 tiếng và ≤ 3 tiếng vào buổi tối > 1 tiếng và ≤ 1,5 tiếng vào buổi đêm	+3 dB
Một trong các trường hợp sau: ≥ 6 tiếng vào ban ngày ≥ 3 tiếng vào buổi tối ≥ 1,5 tiếng vào buổi đêm	Áp dụng ngưỡng quy định tại Bảng 1

2.3. Giá trị tối đa cho phép đối với tiếng ồn trong cuộc sống phát sinh từ các nguồn khác quy định tại Mục 2.2

Giá trị tối đa cho phép đối với tiếng ồn trong cuộc sống phát sinh từ các nguồn khác quy định tại Mục 2.2 được quy định tại Bảng 2.

Bảng 2: Giá trị tối đa cho phép đối với tiếng ồn trong cuộc sống phát sinh từ các nguồn khác quy định tại Mục 2.2

[Đơn vị: dB(A)]

Khu vực mục tiêu	Theo khoảng thời gian		Sáng, tối (05:00 ~ trước 07:00, 18:00 ~ trước 22:00)	Ban ngày (07:00 ~ trước 18:00)	Ban đêm (22:00 ~ trước 05:00)
	Nguồn tiếng ồn				
Khu vực A, B, C	Loa	Lắp đặt ngoài trời	≤ 60	≤ 65	≤ 60
		Âm thanh từ bên trong	≤ 50	≤ 55	≤ 45

		nhà phát ra bên ngoài			
		Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong cùng tòa nhà	≤ 45	≤ 50	≤ 40
		Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ khác	≤ 50	≤ 55	≤ 45
		Công trường xây dựng đang thi công	≤ 60	≤ 65	≤ 50
Khu vực D, E	Loa	Lắp đặt bên ngoài	≤ 65	≤ 70	≤ 60
		Tiếng ồn từ bên trong phát ra bên ngoài	≤ 65	≤ 65	≤ 55
		Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong cùng tòa nhà	≤ 50	≤ 55	≤ 45
		Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ khác	≤ 60	≤ 65	≤ 55
		Công trường xây dựng đang thi công	≤ 65	≤ 70	≤ 50

Ghi chú:

1. Tiếng ồn phát sinh từ loa không bao gồm tiếng ồn từ loa, còi của xe chuyên dụng của cơ quan quản lý nhà nước phục vụ cho mục đích tập huấn cho các trường các hợp khẩn cấp và mục đích tuyên truyền, phổ biến thông tin.

2. Giá trị tối đa cho phép được áp dụng dựa trên tiêu chuẩn của khu vực mục tiêu bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn trong cuộc sống.

3. Cho phép điều chỉnh ngưỡng giá trị tối đa cho phép đối với tiếng ồn phát sinh từ các máy móc, thiết bị của cơ sở như sau:

Thời gian phát ra tiếng ồn	Chênh lệch ngưỡng giá trị tại Bảng 1 được phép điều chỉnh
≤ 3 tiếng vào ban ngày	+10 dB
> 1 tiếng và ≤ 6 tiếng vào ban ngày	+5 dB
≥ 6 tiếng vào ban ngày	Áp dụng ngưỡng quy định tại Bảng 2

4. Trong trường hợp là tiếng ồn do nổ mìn từ các cơ sở sản khai thác khoáng sản, ngoài việc áp dụng điều chỉnh ngưỡng theo quy định tại Mục 3 thì được điều chỉnh +10dB vào ngưỡng giá trị tối đa quy định.

5. Ngoài việc áp dụng điều chỉnh ngưỡng theo quy định tại Mục 3 thì được điều chỉnh +3dB vào ban ngày đối với ngưỡng giá trị tối đa quy định đối với công trường đang thi công thực hiện công việc nổ mìn và các công việc sử dụng máy đóng cọc, máy nhổ cọc, máy đục lỗ, máy xúc.

6. Ngoài việc áp dụng điều chỉnh ngưỡng theo quy định tại Mục 3 thì phải điều chỉnh -5dB trong giá trị tối đa cho phép của công trường thi công vào những ngày nghỉ đối với các khu vực sau đây:

- Khu dân cư
- Bệnh viện đa khoa, trường học, thư viện công cộng.

7. Cùng tòa nhà là tòa nhà có mái, cột hoặc tường là một thể thống nhất, bao gồm các công trình xây dựng theo quy định pháp luật. Giá trị tối đa cho phép đối với tiếng ồn trong cuộc sống đối với cùng tòa nhà chỉ áp dụng cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

- Cơ sở kinh doanh khu thể thao phức hợp hoặc đơn lẻ, cơ sở kinh doanh vũ trường, khiêu vũ;
- Cơ sở giảng dạy âm nhạc;
- Kinh doanh quán bar, nhà hàng, siêu thị, karaoke.

2.4. Giá trị tối đa cho phép đối với tiếng ồn phát sinh từ phương tiện giao thông

Giá trị tối đa cho phép đối với tiếng ồn trong giao thông được quy định tại Bảng 3.

Bảng 3: Giá trị tối đa cho phép đối với tiếng ồn trong giao thông

[Đơn vị: dB(A)]

Khu vực mục tiêu	Giới hạn cho phép	
	Ban ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Ban đêm (22:00 ~ trước 06:00)
1. Đường bộ		
Khu vực A, B, C	68	58
Khu vực D, E	73	63
2. Đường sắt		
Khu vực A, B, C	70	60
Khu vực D, E	75	65

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

Phương pháp đo tiếng ồn thực hiện theo các tiêu chuẩn quốc gia sau đây:

Bộ TCVN 7878 Âm học - Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường, gồm 2 phần:

- TCVN 7878 - 1:2018 (ISO 1996 - 1:2016) Phần 1: Các đại lượng cơ bản và phương pháp đánh giá.

- TCVN 7878 - 2:2018 (ISO 1996 - 2:2017) Phần 2: Xác định mức áp suất âm.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc gây ồn tại các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc phải tuân thủ quy định tại Quy chuẩn này.

4.2. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này.

4.3. Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp xác định việ dẫn trong mục 3 của Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn mới.

PHỤ LỤC

Danh mục chủng loại và số lượng các thiết bị phát sinh tiếng ồn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ loại 1

1. Thiết bị, máy móc, công cụ theo công suất

1.1) Máy nén khí có công suất từ 7,5kW trở lên (Máy nén khí trực vít có công suất từ 37,5kW trở lên);

1.2) Máy thông gió có công suất từ 7,5kW trở lên;

1.3) Máy rèn, tạo hình kim loại có công suất từ 7,5kW trở lên (trừ loại khí nén) hoặc có ;

1.4) Máy cắt kim loại có công suất từ 7,5kW trở lên;

1.5) Máy ép không dung thủy lực) có công suất từ 7,5 kW trở lên và máy ép thủy lực từ có công suất 22,5 kW trở lên (trừ máy uốn kim loại thủy lực);

1.6) Máy khử khí có công suất từ 7,5kW trở lên;

1.7) Máy nghiền (bao gồm cả máy phá dỡ, cắt vụn) có công suất từ 7,5kW trở lên;

1.8) Thiết bị truyền động có công suất từ 22,5kW trở lên;

1.9) Các loại máy khác có công suất từ 7,5kW trở lên;

1.10) Máy ly tâm có công suất từ 15kW trở lên;

1.11) Máy trộn bê tông và máy trộn nhựa đường từ 15kW trở lên. Máy trộn khác có công suất từ 37,5kW trở lên.

1.12) Máy công cụ khác có công suất từ 37,5kW trở lên

1.13) Máy phay có công suất từ 22,5kW trở lên

1.14) Cưa máy có công suất từ 15kW trở lên

1.15) Máy cắt gỗ có công suất từ 15kW trở lên

1.16) Máy in nổi có công suất từ 15kW trở lên, Máy in offset có công suất từ 75kW trở lên; Máy in khác có công suất từ 37,5kW trở lên

1.17) Máy cán có công suất từ 37,5kW trở lên

1.18) Máy xát có công suất từ 22,5kW trở lên

1.19) Máy ép khuôn có công suất từ 37,5kW trở lên (đã bao gồm cả thổi và nén)

- 1.20) Máy đúc có công suất từ 22,5kW trở lên (bao gồm máy đúc chét)
- 1.21) Máy sản xuất ống bê tông và các loại ống khác có công suất từ 15 kW trở lên
- 1.22) Bơm có công suất từ 15 kW trở lên
- 1.23) Máy chuốt, máy kéo dây, máy kéo sợi, máy vẽ để gia công kim loại có công suất từ 22,5kW trở lên (bao gồm máy kéo ướt và máy xoắn)
- 1.24) Máy xeo giấy có công suất từ 22,5 kW trở lên.
- 1.25) Máy đóng bánh có công suất từ 7,5kW trở lên
- 1.26) Những cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thiết bị theo quy định từ mục 1 đến mục 25 nhưng với công suất nhỏ hơn đối với từng chủng loại máy nhưng có tổng công suất của tất cả các thiết bị trong danh mục nêu trên lớn hơn 37,5kW (trường hợp có máy in offset thì áp dụng tổng công suất lớn hơn 75kW).

2. Thiết bị, máy móc, công cụ theo tiêu chuẩn số lượng máy

- 2.1) Trên 100 máy may công nghiệp trở lên
- 2.2) Trên 4 máy sản xuất gạch block và gạch xi măng trở lên
- 2.3) Từ 01 máy làm bánh gạo tự động
- 2.4) Từ 01 máy đóng hộp
- 2.5) Trên 02 máy đóng gói tự động
- 2.6) Trên 40 khung dệt (không bao gồm máy đan)
- 2.7) Từ 01 Máy kéo sợi (hơn 5 máy đối với địa điểm sản xuất kinh doanh chỉ có máy se sợi)

3. Thiết bị, máy móc, công cụ khác

- 3.1) Máy rèn, tạo hình kim loại có trọng lượng lớn búa đập lớn hơn 0,5 tấn
- 3.2) Máy phát điện công suất từ 120kW trở lên (không bao gồm máy phát điện thủy lực)
- 3.3) Trên 2 máy xay có công suất từ 3,75kW trở lên
- 3.4) Từ 01 máy cắt đá với công suất từ 7,5kW trở lên

Ghi chú: Công suất của thiết bị, máy móc và công cụ phát ra tiếng ồn được tính cho 01 thiết bị.